

Phụ lục I
KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	XÃ, PHƯỜNG	Tổng DT chuyển đổi GD 2026-2030 (ha)	Chuyển đổi trên đất trồng lúa				Chuyển đổi trên đất trồng mía				Chuyển đổi trên đất trồng sắn					Chuyển đổi trên đất trồng điều					Chuyển đổi trên đất trồng cây trồng khác						
			Tổng	Chuyển sang trồng rau	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang các dự án (điện gió, điện mặt trời, chăn nuôi...)	
Tổng cộng			26.710	3.790	1.470	2.245	75	7.660	3.815	3.805	40	7.745	3.060	4.200	135	350	4.020	1.935	1.895	150	40	3.495	2.125	305	235	175	655
Tổng của Gia Lai cũ			25.918	3.668	1.448	2.155	65	7.647	3.815	3.792	40	7.438	3.060	3.893	135	350	4.020	1.935	1.895	150	40	3.145	1.830	305	180	175	655
1	Xã Phú Thiện	3.215	2.500	1.155	1.345	-	300	145	155	-	390	125	265	-	-	25	10	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Pờ Tó	1.336	55	28	27	-	575	311	264	-	10	5	5	-	-	66	55	11	-	-	630	-	-	-	-	-	630
3	Xã Kông Bờ La	995	2	2	-	-	909	475	434	-	67	17	45	-	5	17	-	17	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Gào	953	8	-	8	-	20	-	15	5	50	50	-	-	-	245	127	85	33	-	630	280	-	175	175	-	-
5	Xã Chư Prông	800	1	1	-	-	-	-	-	-	150	65	85	-	-	120	50	70	-	-	529	514	-	-	-	-	15
6	Xã Tơ Tung	771	2	2	-	-	739	355	384	-	30	5	20	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Chư Krey	674	-	-	-	-	559	257	302	-	95	40	55	-	-	20	5	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Ia Pía	639	64	20	44	-	-	-	-	-	265	120	135	10	-	310	193	117	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Ia Lâu	629	13	13	-	-	126	60	66	-	200	75	120	5	-	290	155	135	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Ia Hnú	610	-	-	-	-	400	225	175	-	200	70	125	5	-	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Ia Ko	606	3	1	2	-	-	-	-	-	280	110	170	-	-	40	22	18	-	-	283	283	-	-	-	-	-
12	Xã Ia Rsai	603	-	-	-	-	375	195	180	-	42	18	24	-	-	186	70	116	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Kông Chro	586	-	-	-	-	253	135	118	-	318	144	174	-	-	15	11	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Bàu Cạn	543	2	2	-	-	-	-	-	-	40	20	20	-	-	185	115	60	5	5	316	233	68	5	-	-	10
15	Xã Chơ Long	540	-	-	-	-	500	170	330	-	35	15	20	-	-	5	3	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Xã Ia Pa	540	150	-	150	-	249	135	114	-	50	10	40	-	-	91	55	36	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xã Ia Mor	516	91	5	86	-	80	9	66	5	150	26	119	5	-	195	70	80	45	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Xã Ia Grai	446	1	1	-	-	-	-	-	-	280	100	170	5	5	165	65	85	10	5	-	-	-	-	-	-	-
19	Xã Ia Boong	437	4	3	1	-	-	-	-	-	220	150	65	5	-	85	25	50	10	-	128	128	-	-	-	-	-
20	Xã Ia Le	437	11	-	11	-	-	-	-	-	350	130	220	-	-	76	30	36	10	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Xã Kbang	413	6	3	3	-	207	120	87	-	185	68	66	-	50	15	10	-	-	5	-	-	-	-	-	-	-
22	Xã Phú Túc	403	43	10	33	-	300	145	155	-	30	15	15	-	-	30	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Xã Đăk Pơ	400	-	-	-	-	200	80	120	-	200	70	120	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Phường An Bình	398	3	3	-	-	295	160	135	-	100	50	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Xã Sró	370	-	-	-	-	300	140	160	-	70	35	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Xã Ia Khrol	365	-	-	-	-	15	4	6	5	350	50	160	-	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Xã Chư A Thai	350	135	14	116	5	100	50	50	-	65	15	50	-	-	50	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Xã Uar	343	12	5	7	-	100	55	45	-	35	10	25	-	-	196	86	110	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Xã Bờ Ngoong	328	28	3	25	-	-	-	-	-	105	50	55	-	-	10	2	8	-	-	185	185	-	-	-	-	-
30	Xã Ya Ly	314	-	-	-	-	-	-	-	-	180	80	90	-	10	110	35	65	-	10	24	7	17	-	-	-	-
31	Xã Cửu An	310	-	-	-	-	140	120	20	-	170	80	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Xã Ia Hiao	310	180	50	130	-	100	55	45	-	25	-	20	5	-	5	4	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Xã Ya Ma	307	16	-	16	-	210	100	110	-	81	40	41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Xã Chư Pưh	280	-	-	-	-	-	-	-	-	250	90	80	-	80	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Xã Ia Púch	275	-	-	-	-	-	-	-	-	150	35	60	55	-	125	55	65	5	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Xã Kon Gang	275	-	-	-	-	-	-	-	-	75	55	20	-	-	-	-	-	-	-	200	200	-	-	-	-	-
37	Xã Ia Tờr	273	-	-	-	-	-	-	-	-	201	80	121	-	-	72	37	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Xã Ia Krái	256	18	11	7	-	-	-	-	-	168	43	125	-	-	70	32	38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Xã Krong	239	-	-	-	-	5	-	5	-	10	5	5	-	-	4	-	4	-	-	220	-	220	-	-	-	-
40	Xã Ia Tul	232	-	-	-	-	170	100	70	-	50	20	30	-	-	12	10	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Xã Đak Somei	224	-	-	-	-	-	-	-	-	224	110	82	-	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Xã Ia Krêl	220	-	-	-	-	-	-	-	-	50	25	25	-	-	170	81	86	3	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Xã Ia Dom	220	-	-	-	-	-	-	-	-	50	50	-	-	-	170	75	90	5	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Xã Ia Rbol	213	103	8	95	-	50	30	20	-	10	-	10	-	-	50	15	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Xã Ia Nan	210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	210	95	110	5	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Xã, Phường	Tổng DT chuyển đổi GD 2026-2030 (ha)	Chuyển đổi trên đất trồng lúa				Chuyển đổi trên đất trồng mía				Chuyển đổi trên đất trồng sắn					Chuyển đổi trên đất trồng điều					Chuyển đổi trên đất trồng cây trồng khác						
			Tổng	Chuyển sang trồng rau	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang các dự án (diện gió, diện mặt trời, chăn nuôi...)	
46	Xã Ia Pnôn	190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	190	85	90	5	10	-	-	-				
47	Phường An Khê	185	5	5	-	-	50	40	10	-	130	60	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
48	Xã Ya Hội	174	-	-	-	-	134	60	74	-	40	15	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
49	Xã KDang	167	-	-	-	-	-	-	-	-	167	100	63	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
50	Xã Đức Cơ	159	-	-	-	-	-	-	-	-	100	55	45	-	-	59	40	19	-	-	-	-	-	-			
51	Xã Biển Hồ	150	-	-	-	-	-	-	-	-	150	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
52	Xã Kon Chiêng	135	-	-	-	-	50	15	15	20	65	35	13	-	17	20	20	-	-	-	-	-	-	-			
53	Xã Đăk Rong	115	70	-	-	70	-	-	-	-	45	5	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
54	Xã Albá	112	3	1	2	-	-	-	-	-	100	40	60	-	-	9	8	1	-	-	-	-	-	-			
55	Xã Đăk Song	101	-	-	-	-	32	13	19	-	61	-	55	5	1	8	2	1	5	-	-	-	-	-			
56	Xã Ia Sao	97	-	-	-	-	50	30	20	-	42	15	27	-	-	5	5	0	-	-	-	-	-	-			
57	Xã Ia Dok	95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95	35	53	7	-	-	-	-	-			
58	Xã Ia Phí	93	-	-	-	-	-	-	-	-	87	17	64	-	6	6	3	3	-	-	-	-	-	-			
59	Xã Ia Dreh	91	-	-	-	-	39	19	20	-	43	10	33	-	-	9	-	9	-	-	-	-	-	-			
60	Xã Lơ Pang	86	14	-	14	-	-	-	-	-	70	70	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-			
61	Xã Chư Sê	71	8	4	4	-	-	-	-	-	53	25	28	-	-	10	2	8	-	-	-	-	-	-			
62	Xã Hra	71	11	11	-	-	-	-	-	-	60	25	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
63	Xã Ia O	62	7	2	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55	35	20	-	-	-	-	-	-			
64	Xã Ia Hrun	57	1	1	-	-	-	-	-	-	5	2	3	-	-	51	25	26	-	-	-	-	-	-			
65	Phường An Phú	50	50	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
66	Xã Chư Păh	45	-	-	-	-	15	7	3	5	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
67	Xã Ayun	38	3	3	-	-	-	-	-	-	35	11	18	1	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
68	Xã Sơn Lang	35	5	1	4	-	-	-	-	-	30	-	15	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
69	Phường AyunPa	33	-	-	-	-	-	-	-	-	30	5	25	-	-	3	-	3	-	-	-	-	-	-			
70	Xã Ia Chia	32	7	3	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	10	10	-	5	-	-	-	-			
71	Xã Mang Yang	31	11	-	11	-	-	-	-	-	20	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
72	Xã Ia Bắ	16	8	7	2	-	-	-	-	-	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
73	Phường Pleiku	12	2	-	2	-	-	-	-	-	10	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
74	Xã Đak Doa	9	8	7	2	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
75	Phường Thống Nhất	2	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
76	Phường Diên Hồng	2	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Tổng của Bình định cũ			792	122	32	90	-	13	-	13	-	307	-	307	-	-	-	-	-	-	-	350	295	-	55	-	
1	Xã Phù Mỹ Nam	234	-	-	-	-	-	-	-	-	234	-	234					-			-	-					
2	Bình Hiệp	126	-				-	-	-	-	-	-	-								126	71	-	55	-		
3	Hòa Hội	86	-				-	-	-	-	-	-	-								86	86	-	-	-		
4	Bình Khê	65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								65	65					
5	Hoài Nhơn	52	52	32	20		-	-	-	-	-	-	-								-	-					
6	Tam Quan	48	48		48		-	-	-	-	-	-	-								-	-					
7	Xã Phù Mỹ	48	-	-	-	-	-	-	-	-	48	-	48					-			-	-					
8	Xã Hoài Ân	36	-				-	-	-	-	-	-	-								36	36	-	-	-		
9	Vân Canh	27	4	-	4		11	-	11	-	12	-	12					-			-	-					
10	Xã An Lão	20	-				-	-	-	-	-	-	-								20	20					
11	Canh Vinh	13	8	-	8		2	-	2		3	-	3								-	-					
12	Xã Vạn Đức	11	-				-	-	-	-	-	-	-								11	11					
13	Vĩnh Quang	10	-	-	-		-	-	-	-	10	-	10					-			-	-					
14	Cát Tiến	10	10	-	10		-	-	-	-	-	-	-								-	-					
15	Xã Ân Hảo	4	-				-	-	-	-	-	-	-								4	4					
16	Xã Kim Sơn	2	-				-	-	-	-	-	-	-					-			2	2					

Phụ lục II
KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	XÃ, PHƯỜNG	Tổng diện tích CD năm 2026	Chuyển đổi trên đất trồng lúa				Chuyển đổi trên đất trồng mía				Chuyển đổi trên đất trồng sắn					Chuyển đổi trên đất trồng điều				Chuyển đổi trên đất trồng cây trồng khác						
			Tổng	Chuyển sang trồng rau	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang các dự án (điện gió, điện mặt trời, chăn nuôi...)	
Tổng cộng			8.150	1.550	400	1.140	10	2.650	1.340	1.290	20	2.080	895	1.125	10	50	520	230	270	20	1.350	1.240	25	35	25	25
Tổng của Gia Lai cũ			7.870	1.447	368	1.069	10	2.650	1.340	1.290	20	1.943	895	988	10	50	520	230	270	20	1.310	1.210	25	25	25	25
1	Xã Ia Pia	680	460	155	305		200	100	100		20	10	10			-				-	-	-				
2	Xã Ia Mor	448	1	1	-		-		-		-		-			10	5	5		437	422	-			15	
3	Xã Ia Pnôn	339	3	1	2		-		-		50	20	30			3		3		283	283	-				
4	Xã Phú Thiện	321	150		150		150	80	70		20	10	10			1		1		-	-	-				
5	Xã Ia Puch	297	2	2	-		-		-		20		20			35	25	5	5	240	230	-			10	
6	Xã Chư Prông	286	180	50	130		100	55	45		5		5			1		1		-	-	-				
7	Xã Ia Ko	275	-				270	90	180		5		5			-				-	-	-				
8	Xã Ia Pa	268	28	3	25		-		-		55	30	25			-				185	185	-				
9	Xã Bàu Cạn	251	55	28	27		180	96	84		10	5	5			6		6		-	-	-				
10	Xã Ia Hiao	236	91	5	86		80	9	66	5	50	20	30			15	5	10		-	-	-				
11	Xã Chơ Long	208	16		16		111	65	46		81	40	41			-				-	-	-				
12	Xã Bờ Ngoong	208	-				148	72	76		50	20	30			10		10		-	-	-				
13	Xã Pờ Tó	199	13	13	-		126	60	66		50	25	25			10	5	5		-	-	-				
14	Xã Ya Ma	192	3	3			179	100	79		10	5	5			-				-	-	-				
15	Xã Chư Krey	192	92	10	82		100	50	50		-		-			-				-	-	-				
16	Xã Ia Lâu	188	-				8		8		180	80	100			-				-	-	-				
17	Xã Tơ Tung	174	-				161	80	81		11	1	10			2		2		-	-	-				
18	Xã Kông Chro	163	-				95	50	45		42	18	24			26	10	16		-	-	-				
19	Xã Chư A Thai	158	103	8	95		50	30	20		-		-			5		5		-	-	-				
20	Xã Kông Bờ La	153	6	3	3		107	70	37		40	5	5	30		-				-	-	-				
21	Xã Ia Boóng	153	43	10	33		100	50	50		10	5	5			-				-	-	-				
22	Xã Ia Rsai	145	-				-		-		80	20	60			60	25	25	10	5		5		-		
23	Xã Ia Rbol	143	8	-	8		20		15	5	10	10	-			25	25			80	30	-	25	25		
24	Xã Kbang	134	64	22	42		-		-		65	30	35			5	3	2		-	-	-				
25	Xã Phú Túc	126	18	11	7		-		-		68	23	45			40	17	23		-	-	-				
26	Xã Ya Ly	120	-				100	60	40		20	10	10			-				-	-	-				
27	Xã Gào	112	11		11		-		-		100	40	60			1		1		-	-	-				
28	Xã Ia Krái	110	-		-		40	40	-		70	30	40			-				-	-	-				
29	Xã Sró	103	12	5	7		50	30	20		25	10	15			16	10	6		-	-	-				
30	Xã Cửu An	90	-				70	40	30		20	10	10			-				-	-	-				
31	Xã Uar	85	-				15	4	6	5	70	30	40			-				-	-	-				
32	Xã Ia Le	84	4	3	1		-		-		20	10	10			-				60	60	-				
33	Xã Ia Tul	70	-				-		-		-		-			70	30	40		-	-	-				
34	Xã Ia O	67	-				-		-		67	50	13	4		-				-	-	-				
35	Xã Ia Khuról	66	-				39	19	20		23	10	13			4		4		-	-	-				
36	Xã Ia Dom	62	-				50	30	20		12	5	7			0		0		-	-	-				
37	Xã KĐang	56	1	1	-		-		-		30	20	10			25	10	10	5	-	-	-				
38	Xã Ia Dreh	54	14	-	14		-		-		40	40	-			-				-	-	-				
39	Xã Ia Sao	54	-				-		-		54	30	17	7		-				-	-	-				
40	Xã Lơ Pang	52	-				-		-		50	20	30			2	2			-	-	-				
41	Xã Ia Grai	50	-				-		-		50	50	-			-				-	-	-				
42	Xã Đak Somei	50	-				-		-		50	20	25	5		-				-	-	-				
43	Xã Ia Tờr	50	-				-		-		50	20	30			-				-	-	-				

STT	Xã, Phường	Tổng diện tích CD năm 2026	Chuyển đổi trên đất trồng lúa				Chuyển đổi trên đất trồng mía				Chuyển đổi trên đất trồng sắn					Chuyển đổi trên đất trồng điều				Chuyển đổi trên đất trồng cây trồng khác					
			Tổng	Chuyển sang trồng rau	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang các dự án (điện gió, điện mặt trời, chăn nuôi...)
44	Xã Biên Hồ	44	-				32	13	19		11		10		1	1		1		-	-	-			
45	Xã Ia Hnú	40	-				-		-		-		-			40	15	25		-	-	-			
46	Xã Đăk Pơ	40	-				-		-		30	10	20			10		10		-	-	-			
47	Xã Đăk Song	35	-				-		-		35	15	13		7	-				-	-	-			
48	Xã Kon Chiêng	35	-				-		-		15	5	10			20	10	10		-	-	-			
49	Xã Ia Krêl	34	-				34	20	14		-		-			-				-	-	-			
50	Xã Ya Hôi	34	-				-		-		10	5	5			4		4		20	-	20			
51	Xã Krong	33	-				-		-		30	5	25			3		3		-					
52	Phường AyunPa	30	-				-		-		-		-			30	15	15		-	-	-			
53	Xã Ia Nan	28	-				-		-		22	7	15			6	3	3		-	-	-			
54	Xã Ia Phi	25	-				15	7	3	5	10	10	-			-				-	-	-			
55	Xã Chư Păh	25	2	1	1		-		-		23	10	13			-				-	-	-			
56	Xã Chư Sê	20	-				20	20	-		-		-			-				-	-	-			
57	Xã Ia Chia	20	10			10	-		-		10	5	5			-				-	-	-			
58	Phường An Khê	17	7	2	5		-		-		-		-			10	5	5		-	-	-			
59	Xã Ia Băng	17	7	3	4		-		-		-		-			10	5	5		-	-	-			
60	Xã Kon Gang	16	8	7	2		-		-		8	8	-			-				-	-	-			
61	Xã Ayun	15	-				-		-		15	15	-			-				-	-	-			
62	Phường Pleiku	15	-				-		-		15	6	3	1	5	-				-	-	-			
63	Phường An Phú	12	2		2		-		-		10		10			-				-	-	-			
64	Xã Đăk Rong	10	10	10			-		-		-		-			-				-	-	-			
65	Xã Hra	10	-				-		-		10	10	-			-				-	-	-			
66	Xã Đức Cơ	9	-				-		-		-		-			9	5	4		-	-	-			
67	Xã Đak Doa	8	7	7	-		-		-		1		1			-				-	-	-			
68	Xã Ia Hrug	7	1	1	-		-		-		5	2	3			1		1		-	-	-			
69	Xã Sơn Lang	5	-				-		-		-		-			5		5		-	-	-			
70	Xã Ia Dok	5	5	1	4		-		-		-		-			-				-	-	-			
71	Phường An Bình	3	3	3	-		-		-		-		-			-				-	-	-			
72	Xã Albá	3	2		2		-		-		-		-			1		1		-	-	-			
73	Phường Thống Nhất	2	2	-	2		-		-		-		-			-				-	-	-			
74	Phường Diên Hồng	2	2	-	2		-		-		-		-			-				-	-	-			
75	Xã Mang Yang	2	2		2		-		-		-		-			-				-	-	-			
Tổng của Bình định cũ		280	103	32	71	-	-	-	-	-	137	-	137	-	-	-	-	-	-	40	30	-	10		
1	Xã Phù Mỹ Nam	110	-	-					-		110		110							-					
2	Hoài Nhơn	52	52	32	20				-		-		-							-					
3	Tam Quan	48	48		48				-		-		-							-					
4	Bình Khê	30	-						-		-		-							30	30				
5	Xã Phù Mỹ	21	-	-					-		21		21							-					
6	Bình Hiệp	10	-						-		-		-							10			10		
7	Vinh Quang	5	-						-		5		5							-					
8	Cát Tiến	3	3		3				-		-		-							-					
9	Vân Canh	1	-						-		1		1							-					

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG NĂM 2027 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	XÃ, PHƯỜNG	Tổng diện tích CD năm 2027	Chuyển đổi trên đất trồng lúa					Chuyển đổi trên đất trồng mía			Chuyển đổi trên đất trồng sắn					Chuyển đổi trên đất trồng điều					Chuyển đổi trên đất trồng cây trồng khác					
			Tổng	Chuyển sang trồng rau	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang các dự án (điện gió, điện mặt trời, chăn nuôi...)
Tổng cộng		6.710	530	225	-	285	20	2.200	1.020	1.180	2.135	930	1155	35	15	1.000	510	445	30	15	845	480	55	60	50	200
Tổng của Gia Lai cũ		6.585	526	225		281	20	2.199	1.020	1.179	2.095	930	1115	35	15	1.000	510	445	30	15	765	410	55	50	50	200
1	Xã Ia Mor	710	470	200		270		100	45	55	130	60	70			10	5	5			-					
2	Xã Phú Thiện	311	-					290	150	140	21	6	10		5	-					-					
3	Xã Ia Puch	305	-					100	50	50	-		-			5		5			200					200
4	Xã Kông Bờ La	281	1	1				260	100	160	20		15		5	-					-					
5	Xã Pờ Tó	240	-					-		-	40	30	10			-					200	200				
6	Xã Ia Le	220	-					-		-	10	10	-			60	50		10		150	50		50	50	
7	Xã Tơ Tung	192	-					-		-	50	15	35			50	15	35			92	92				
8	Xã Kon Gang	170	-					100	50	50	70	30	40			-					-					
9	Xã Gào	170	-					100	30	70	70	25	45			-					-					
10	Xã Ia Lâu	160	-					-		-	120	35	85			40	20	20			-					
11	Xã Chư Prông	155	-					100	40	60	45	20	25			10	5	5			-					
12	Xã Ia Boong	150	-					100	80	20	50	30	20			-					-					
13	Xã Ia Hnú	150	-					100	40	60	50	25	25			-					-					
14	Xã Đăk Pơ	150	-					100	50	50	45	23	21			5	5				-					
15	Xã Ia Grai	149	-					99	55	44	30		30			20	20				-					
16	Xã Chư Krey	135	-					-		-	100	40	60			35	10	15	10		-					
17	Xã Cừu An	125	-					100	45	55	20	10	10			5		5			-					
18	Xã Sró	122	-					100	60	40	10		10			12	10	2			-					
19	Xã Kbang	120	-					-		-	20	20	-			100	70	25	5		-					
20	Xã Ia Pa	120	-					100	50	50	-		-			20	5	15			-					
21	Xã Phú Túc	113	-					-		-	20	20	-			25	15	10			68	68				
22	Xã Ia Tul	110	-					100	40	60	10	5	5			-					-					
23	Xã Bầu Cạn	110	-					80	20	60	30	15	15			-					-					
24	Xã Ia Rсай	110	-					-		-	50	50	-			60	30	30			-					
25	Xã Ya Hội	95	-					45	15	30	45	20	25			5	5				-					
26	Xã Chơ Long	90	-					-		-	50	15	30		5	40	20	20			-					
27	Xã Ia Dom	90	-					-		-	50	20	30			40	20	20			-					
28	Xã Ia O	90	-					50	25	25	40	20	20			-					-					
29	Xã Kông Chro	90	-					90	30	60	-		-			-					-					
30	Xã Ia Tờr	80	-					-		-	50	6	44			30	15	15			-					
31	Phường An Bình	80	-					-		-	80		80			-					-					
32	Xã Ya Ma	80	-					50	25	25	10		10			20	6	14			-					
33	Xã Ia Khươl	80	-					-		-	50	20	30			30	15	15			-					
34	Xã Uar	75	-					-		-	20	10	10			50	10	40			5		5			
35	Xã Ia Krái	70	-					-		-	50		40	10		20	10	10			-					
36	Xã Ya Ly	70	-					-		-	50	30	20			20	10	10			-					
37	Xã Ia Pia	65	5	5	-	-		30	20	10	30	15	15			-					-					
38	Xã Đức Cơ	55	-					-		-	30	20	10			25	10	15			-					
39	Phường An Khê	55	-					5		5	-		-			-					50		50			
40	Xã Krong	55	-					-		-	35	20	15			20	6	11	3		-					
41	Xã Ia Krêl	50	-					-		-	50	50	-			-					-					
42	Xã Biển Hồ	50	-					-		-	50	35	15			-					-					
43	Xã Đak Somei	50	-					-		-	30	20	-		10	20	20				-					
44	Xã Kon Chiêng	50	-					-		-	-		-			50	20	20		10	-					
45	Xã Ia Pnôn	40	-					-		-	40	40	-			-					-					
46	Xã Chư Puh	37	-					-		-	30	5	25			7	7				-					

STT	Xã, Phường	Tổng diện tích CĐ năm 2027	Chuyển đổi trên đất trồng lúa				Chuyển đổi trên đất trồng mía			Chuyển đổi trên đất trồng sắn					Chuyển đổi trên đất trồng điều					Chuyển đổi trên đất trồng cây trồng khác					
			Tổng	Chuyển sang trồng rau	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang các dự án (điện gió, điện mặt trời, chăn nuôi...)
47	Xã Ia Ko	35	20				20	-		-	15		15		-					-					
48	Xã Đăk Rong	35	-					-		-	30	10	20		5	5				-					
49	Xã Ia Sao	32	-					-		-	30	30	-		2	2				-					
50	Xã Lơ Pang	30	-					-		-	30		15	15	-					-					
51	Xã Sơm Lang	30	10	2		8		-		-	20		20		-					-					
52	Xã Chư A Thai	30	-					-		-	30	30	-		-					-					
53	Xã KĐang	30	-					-		-	-		-		30	15	15			-					
54	Xã Ia Hrun	30	-					-		-	-		-		30	15	15			-					
55	Xã Ia Nan	25	-					-		-	-		-		25	15	10			-					
56	Xã Ia Rbol	25	-					-		-	10		10		15	5	10			-					
57	Xã Ia Dreh	25	-					-		-	20		20		5		5			-					
58	Xã Ia Chía	22	2			2		-		-	20	10	10		-					-					
59	Xã Mang Yang	20	-					-		-	20	5	15		-					-					
60	Xã Ia Phí	20	-					-		-	15	15	-		5		5			-					
61	Xã Bờ Ngoong	20	-					-		-	-		-		20	5	13	2		-					
62	Xã Ia Dok	15	-					-		-	-		-		15	5	5		5	-					
63	Xã Hra	15	5	5				-		-	10		10		-					-					
64	Xã Albá	14	1	1				-		-	10		10		3	3				-					
65	Xã Chư Sê	12	2	1	-	1		-		-	5	5	-		5		5			-					
66	Xã Đăk Song	12	-					-		-	10		10		2	2				-					
67	Phường An Phú	10	10	10				-		-	-		-		-					-					
68	Xã Chư Păh	10	-					-		-	10	10	-		-					-					
69	Xã Ayun	10	-					-		-	10		10		-					-					
70	Xã Ia Hiao	4	-					-		-	-		-		4	4				-					
Tổng của Bình định cũ		125	4	-	-	4	-	1	-	1	40	-	40	-	-	-	-	-	-	80	70	-	10		
1	Bình Khê	35	-					-		-	-		-							35	35				
2	Xã Phù Mỹ Nam	24	-					-		-	24		24		-					-					
3	Bình Hiệp	17	-					-		-	-		-							17	7		10		
4	Xã Phù Mỹ	10	-					-		-	10		10		-					-					
5	Hòa Hội	8	-					-		-	-		-							8	8				
6	Vĩnh Quang	5	-					-		-	5		5							-					
7	Xã An Lão	5	-					-		-	-		-							5	5				
8	Xã Hoài Ân	5	-					-		-	-		-							5	5				
9	Xã Vạn Đức	4	-					-		-	-		-							4	4				
10	Xã Ân Hảo	4	-					-		-	-		-							4	4				
11	Cát Tiến	2	2			2		-		-	-		-							-					
12	Canh Vinh	2	2			2		-		-	-		-							-					
13	Vân Canh	2	-					1		1	1		1		-					-					
14	Xã Kim Sơn	2	-					-		-	-		-							2	2				

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG NĂM 2028 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	XÃ, PHƯỜNG	Tổng diện tích CD năm 2028	Chuyển đổi trên đất trồng lúa				Chuyển đổi trên đất trồng mía			Chuyển đổi trên đất trồng sắn					Chuyển đổi trên đất trồng điều					Chuyển đổi trên đất trồng cây trồng khác						
			Tổng	Chuyển sang trồng rau	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang các dự án (điện gió, điện mặt trời, chăn nuôi...)		
Tổng cộng			4.260	565	320	220	25	1.200	580	620	1.000	315	605	15	65	700	335	330	30	5	795	165	75	75	50	430
Tổng của Gia Lai cũ			4.123	560	320	215	25	1.197	580	617	951	315	556	15	65	700	335	330	30	5	715	105	75	55	50	430
1	Xã Ia Mor	565	500	300	200		-		-	60	30	30			5	5				-						
2	Xã Ia Puch	535					100	50	50	-		-			5	5				430						430
3	Xã Phú Thiện	271					258	130	128	10	5	5			3		3			-						
4	Xã Pờ Tó	270					-		-	10	10	-			60	12	25	23		200	100		50	50		
5	Xã Ia Le	150					150	70	80	-		-			-					-						
6	Xã Kông Bờ La	130					100	50	50	20		20			10	10				-						
7	Xã Gào	120					-		-	100	40	60			20	10	10			-						
8	Xã Ia Boong	110					-		-	50	10	40			60	30	30			-						
9	Xã Tơ Tung	110					100	50	50	10	5	5			-					-						
10	Xã Ia Hnú	110					100	55	45	-		-			10		10			-						
11	Xã Ia Ko	100					100	50	50	-		-			-					-						
12	Xã Chư Prông	100					100	50	50	-		-			-					-						
13	Phường An Bình	80					-		-	40	10	30			40	20	20			-						
14	Xã Ia Rsai	80					-		-	-		-			50	20	30		30	3	22	5				
15	Xã Chư Krey	75					-		-	50	20	30			25	10	15			-						
16	Xã Phú Túc	75					-		-	50		-		50	25	25				-						
17	Xã Bầu Cạn	70					-		-	30		25	5		40	10	30			-						
18	Xã Ia Lầu	70					50	25	25	20	10	10			-					-						
19	Xã Chư Pưh	60	-				-		-	50	25	20		5	10		10			-						
20	Xã Đăk Pơ	55					50	15	35	-		-			5	3		2		-						
21	Xã Ia Grai	51					-		-	21	5	16			30	15	15			-						
22	Xã Chơ Long	50					-		-	10		5	5		40	20	20			-						
23	Xã Ia Tờr	50					-		-	30	10	20			20	10	10			-						
24	Xã Ia Pia	50	-				-		-	50	20	30			-					-						
25	Phường An Khê	50					-		-	-		-			-				50		50					
26	Xã Krong	50					50	20	30	-		-			-					-						
27	Xã Sró	47					30	10	20	15	5	10			2	1	1			-						
28	Xã Kông Chro	40					-		-	10		10			30	10	20			-						
29	Xã Ia Khur	40					-		-	40		40			-					-						
30	Xã Kbang	30					-		-	20	10	10			10	5		5		-						
31	Xã Đăk Rong	30	20			20	-		-	10		10			-					-						
32	Xã Chư A Thai	30	15		10	5	-		-	10		10			5	5				-						
33	Xã Đức Cơ	30	-				-		-	20	20	-			10	10				-						
34	Xã Ia Dom	30	-				-		-	-		-			30	15	15			-						
35	Xã Ia Pnôn	30	-				-		-	-		-			30	15	15			-						
36	Xã Ia O	25					-		-	20	10	-		10	-				5	2	3					
37	Xã Ya Ly	20					-		-	20		15	5		-					-						
38	Xã Ia Hiao	20					-		-	20	10	10			-					-						
39	Xã Ia Tul	20					-		-	20	10	10			-					-						
40	Xã KDang	20					-		-	20	10	10			-					-						
41	Xã Đak Somei	20	-				-		-	-		-			20	10	10			-						
42	Xã Ia Hrun	20	-				-		-	-		-			20	10	10			-						
43	Xã Ia Dok	20	-				-		-	-		-			20	10	10			-						
44	Xã Ia Nan	16	6	6			-		-	10	5	5			-					-						
45	Xã Hra	15					-		-	15		15			-					-						

STT	Xã, Phường	Tổng diện tích CD năm 2028	Chuyển đổi trên đất trồng lúa				Chuyển đổi trên đất trồng mía			Chuyển đổi trên đất trồng sắn					Chuyển đổi trên đất trồng điều					Chuyển đổi trên đất trồng cây trồng khác					
			Tổng	Chuyển sang trồng rau	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang các dự án (điện gió, điện mặt trời, chăn nuôi...)
46	Xã Ia Phi	15					-		-	10		10			5	2	3			-					
47	Xã Bờ Ngoong	15	-				-		-	10	5	5			5	5				-					
48	Xã Albá	15					-		-	10		10			5		5			-					
49	Xã Đăk Song	13	3	3	-		-		-	10	5	5			-			5		-					
50	Xã Ayun	12	2	1	1		-		-	5	5	-			5	2	3			-					
51	Xã Chư Sê	10	-				-		-	-		-			10	5	5			-					
52	Xã Ia Chia	10	10	10			-		-	-		-			-					-					
53	Phường An Phú	10					-		-	10	10	-			-					-					
54	Xã Biển Hồ	10					-		-	10		10			-					-					
55	Xã Cửu An	10					-		-	10		10			-					-					
56	Xã Ya Hội	10					-		-	-		-			10	10				-					
57	Xã Ia Pa	10					-		-	-		-			10	10				-					
58	Xã Uar	10					-		-	10	5	5			-					-					
59	Xã Kon Gang	10	-				-		-	-		-			10	5	5			-					
60	Xã Ia Krêl	9					9	5	4	-		-			-					-					
61	Xã Ya Ma	5					-		-	5	5	-			-					-					
62	Xã Chư Păh	5					-		-	-		-			5		5			-					
63	Xã Ia Rbol	4	4		4		-		-	-		-			-					-					
Tổng của Bình định cũ			137	5	-	5	-	3	-	3	49	-	49	-	-	-	-	-	-	80	60	-	20	-	-
1	Bình Hiệp	40	-				-		-	-		-								40	20		20		
2	Xã Phù Mỹ Nam	32	-				-		-	32		32								-	-				
3	Hòa Hội	18	-				-		-	-		-								18	18				
4	Xã Phù Mỹ	13	-				-		-	13		13								-	-				
5	Xã Hoài An	10	-				-		-	-		-								10	10				
6	Xã Vạn Đức	7	-				-		-	-		-								7	7				
7	Canh Vinh	6	3		3		1		1	2		2								-					
8	Xã An Lão	5	-				-		-	-		-								5	5				
9	Vân Canh	4	-				2		2	2		2								-					
10	Cát Tiên	2	2		2		-		-	-		-								-					

Phụ lục V
KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG NĂM 2029 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Xã, Phường	Tổng diện tích CD năm 2029	Chuyển đổi trên đất trồng lúa				Chuyển đổi trên đất trồng mía			Chuyển đổi trên đất trồng sắn					Chuyển đổi trên đất trồng điều				Chuyển đổi trên đất trồng cây trồng khác					
			Tổng	Chuyển sang trồng rau	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu		
Tổng cộng			3.405	580	315	245	20	800	425	375	990	365	505	15	105	800	310	450	40	235	120	50	40	25
Tổng của Gia Lai cũ			3.275	575	315	240	20	796	425	371	949	365	464	15	105	800	310	450	40	155	55	50	25	25
1	Xã Phú Thiện	590	520	300	220		-		-	60	25	35			10		10		-					
2	Xã Gào	210					-		-	10	10	-			100	40	60		100	50		25	25	
3	Xã Ia Rсай	130					50	20	30	-		-			80	30	50		-					
4	Xã Ia Grai	120	-				-		-	30		25	5		90	35	45	10	-					
5	Xã Ia Hrủ	120					100	60	40	20		20			-				-					
6	Xã Kông Bờ La	112	2	2			100	55	45	10		10			-				-					
7	Xã Kông Chro	108					70	45	25	33	14	19			5	5			-					
8	Xã Pờ Tó	105					100	55	45	-		-			5	5			-					
9	Xã Uar	100					-		-	-		-			100	35	65		-					
10	Xã Tơ Tung	100					100	60	40	-		-			-				-					
11	Xã Chư Krey	96					96	40	56	-		-			-				-					
12	Xã Ia Pia	95					-		-	50	50	-			45	20	25		-					
13	Xã Chư Pưh	75					-		-	70	20	20		30	5	5			-					
14	Xã Đăk Pơ	70					50	25	25	20	5	10	5		-				-					
15	Xã Ia Boong	70					-		-	50	20	30			20		10	10	-					
16	Xã Ia Nan	70	-				-		-	-		-			70	25	40	5	-					
17	Xã Ia Khưol	70					-		-	70		-		70	-				-					
18	Xã Ia Lầu	65					-		-	20		20			45	20	25		-					
19	Phường An Bình	60					50	30	20	10	5	5			-				-					
20	Xã Ia Ko	55					-		-	45	20	25			10	5	5		-					
21	Xã Ia Puch	50					-		-	30	5	20	5		20	10	10		-					
22	Xã Ia Dok	50	-				-		-	-		-			50	20	25	5	-					
23	Xã Đak Somei	50					-		-	50	25	25			-				-					
24	Xã Chơ Long	50					50	20	30	-		-			-				-					
25	Xã Krong	50					-		-	-		-			-			50		50				
26	Xã Chư A Thai	43	18	2	16		-		-	20	10	10			5		5		-					
27	Xã Ia Le	40					-		-	40	10	30			-				-					
28	Xã Albá	40					-		-	40	15	25			-				-					
29	Xã Đức Cơ	35	-				-		-	15		15			20	15	5		-					
30	Xã KDang	30					-		-	30		30			-				-					
31	Xã Sró	30					30	15	15	-		-			-				-					
32	Xã Chư Prông	30					-		-	30	30	-			-				-					
33	Xã Đăk Rong	25	20			20	-		-	5		5			-				-					
34	Xã Ya Ly	25					-		-	20	20	-			-			5		5				
35	Xã Ia Rbol	25					-		-	-		-			25	10	15		-					
36	Xã Ia Mơ	20					-		-	10		10			10		10		-					
37	Xã Ia Pnôn	20	-				-		-	-		-			20	5	10	5	-					
38	Xã Ia Krêl	20	-				-		-	-		-			20	10	10		-					
39	Xã Kbang	20	-				-		-	20	10	10			-				-					
40	Phường An Khê	20					-		-	20	10	10			-				-					
41	Xã Ia Tờ	20					-		-	20	10	10			-				-					
42	Xã Hra	15	-				-		-	15		15			-				-					
43	Xã Phú Túc	15					-		-	-		-			15		15		-					
44	Xã Chư Sê	12	2	1	1		-		-	10	5	5			-				-					
45	Xã Ia O	10	-				-		-	-		-			10	10			-					
46	Xã Ia Dom	10	-				-		-	-		-			10		5	5	-					

STT	Xã, Phường	Tổng diện tích CD năm 2029	Chuyển đổi trên đất trồng lúa				Chuyển đổi trên đất trồng mía			Chuyển đổi trên đất trồng sắn					Chuyển đổi trên đất trồng điều				Chuyển đổi trên đất trồng cây trồng khác				
			Tổng	Chuyển sang trồng rau	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu
47	Xã Kon Gang	10					-		-	10	5	5			-				-				
48	Xã Ia Pa	10					-		-	-		-			10	5	5		-				
49	Xã Đăk Song	10					-		-	10		10			-				-				
50	Xã Ya Hội	10					-		-	10	10	-			-				-				
51	Xã Cửu An	10					-		-	10	5	5			-				-				
52	Xã Bờ Ngoong	10					-		-	10	5	5			-				-				
53	Xã Biển Hồ	10					-		-	10	10	-			-				-				
54	Phường An Phú	10	10	10			-		-	-	-	-			-				-				
55	Xã Ia Phi	10					-		-	10	5	-		5	-				-				
56	Xã Chư Păh	5					-		-	5	5	-			-				-				
57	Xã Mang Yang	3	3		3		-		-	-	-	-			-				-				
Tổng của Bình định cũ		130	5	-	5	-	4	-	4	41	-	41	-	-	-	-	-	-	80	65	-	15	
1	Bình Hiệp	35	-				-		-	-		-							35	20		15	
2	Xã Phù Mỹ Nam	33	-				-		-	33		33							-				
3	Hòa Hội	30	-				-		-	-		-							30	30			
4	Vân Canh	10	2		2		4		4	4		4							-				
5	Xã Hoài Ân	10	-				-		-	-		-							10	10			
6	Xã Phù Mỹ	6	2		2		-		-	4		4							-				
7	Xã An Lão	5	-				-		-	-		-							5	5			
8	Canh Vinh	1	1		1		-		-	-		-							-				

Phụ lục VI
KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	XÃ, PHƯỜNG	Tổng diện tích CD năm 2030	Chuyển đổi trên đất trồng lúa			Chuyển đổi trên đất trồng mía				Chuyển đổi trên đất trồng sắn					Chuyển đổi trên đất trồng điều				Chuyển đổi trên đất trồng cây trồng khác				
			Tổng	Chuyển sang trồng rau	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	
Tổng cộng		4.185	565	210	355	810	450	340	20	1.540	555	810	60	115	1.000	550	400	50	270	120	100	25	25
Tổng của Gia Lai cũ		4.065	560	210	350	805	450	335	20	1.500	555	770	60	115	1.000	550	400	50	200	50	100	25	25
1	Xã Phú Thiện	670	550	200	350	-	-	-	-	120	-	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Ia Pia	290	-	-	-	-	-	-	-	70	30	40	-	-	220	150	70	-	-	-	-	-	
3	Xã Ia Lâu	200	-	-	-	-	-	-	-	30	15	15	-	-	170	100	70	-	-	-	-	-	
4	Xã Kông Chro	148	-	-	-	100	65	35	-	45	25	20	-	-	3	-	3	-	-	-	-	-	
5	Xã Ia Mơr	140	-	-	-	-	-	-	-	30	-	25	5	-	110	40	25	45	-	-	-	-	
6	Xã Ia Hrú	140	-	-	-	100	65	35	-	40	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Xã Pờ Tó	140	-	-	-	95	60	35	-	-	-	-	-	-	45	45	-	-	-	-	-	-	
8	Phường An Bình	135	-	-	-	95	55	40	-	40	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Xã Kông Bờ La	127	-	-	-	100	60	40	-	15	5	10	-	-	12	-	12	-	-	-	-	-	
10	Xã Chư Krey	115	-	-	-	115	55	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Xã Gào	110	-	-	-	-	-	-	-	10	10	-	-	-	-	-	-	100	50	-	25	25	
12	Xã Ia Boong	100	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Xã Ia Krêl	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	50	50	-	-	-	-	-	
14	Xã Ia Khưol	90	-	-	-	-	-	-	-	90	20	-	-	70	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Xã Chư Pưh	90	-	-	-	-	-	-	-	90	30	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Xã Ia Puch	80	-	-	-	-	-	-	-	50	-	5	45	-	30	15	10	5	-	-	-	-	
17	Xã Ia Rсай	80	-	-	-	30	20	10	-	-	-	-	-	-	50	25	25	-	-	-	-	-	
18	Xã Ia Le	70	-	-	-	-	-	-	-	70	30	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	Xã Ia Tờ	60	-	-	-	-	-	-	-	60	25	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Xã Kbang	60	-	-	-	-	-	-	-	60	20	20	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Xã Ia Nan	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	30	30	-	-	-	-	-	
22	Xã Ia Ko	55	-	-	-	-	-	-	-	55	25	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
23	Xã Chư A Thai	55	-	-	-	-	-	-	-	15	5	10	-	-	40	20	20	-	-	-	-	-	
24	Xã Tơ Tung	50	-	-	-	50	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
25	Xã Krong	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	-	-	
26	Xã Chơ Long	50	-	-	-	50	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
27	Xã Ia Pa	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	20	30	-	-	-	-	-	
28	Xã Uar	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	25	25	-	-	-	-	-	
29	Xã Đak Somei	50	-	-	-	-	-	-	-	50	10	15	-	25	-	-	-	-	-	-	-	-	
30	Xã Kon Chiêng	50	-	-	-	50	15	15	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
31	Xã Ia Grai	50	-	-	-	-	-	-	-	50	20	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
32	Xã Ia Krái	50	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
33	Xã Ia Pnôn	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	30	20	-	-	-	-	-	
34	Xã Bàu Cạn	46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46	-	46	-	-	
35	Xã Ya Ly	44	-	-	-	-	-	-	-	40	20	20	-	-	-	-	-	4	-	4	-	-	
36	Xã Albá	40	-	-	-	-	-	-	-	40	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
37	Xã Đăk Pơ	40	-	-	-	-	-	-	-	40	10	25	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
38	Xã Biển Hồ	30	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
39	Phường An Khê	30	-	-	-	-	-	-	-	30	15	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
40	Xã Cửu An	30	-	-	-	-	-	-	-	30	15	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
41	Xã Ia Phí	20	-	-	-	-	-	-	-	20	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
42	Xã Chư Prông	20	-	-	-	-	-	-	-	20	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
43	Xã Sró	20	-	-	-	20	5	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
44	Xã Đăk Song	20	-	-	-	-	-	-	-	20	-	15	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
45	Xã KĐang	20	-	-	-	-	-	-	-	20	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
46	Xã Bờ Ngoong	15	-	-	-	-	-	-	-	15	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
47	Xã Hra	15	-	-	-	-	-	-	-	15	10	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	XÃ, PHƯỜNG	Tổng diện tích CD năm 2030	Chuyển đổi trên đất trồng lúa			Chuyển đổi trên đất trồng mía				Chuyển đổi trên đất trồng sắn					Chuyển đổi trên đất trồng điều				Chuyển đổi trên đất trồng cây trồng khác				
			Tổng	Chuyển sang trồng rau	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu	Tổng	Chuyển sang trồng cây ăn quả	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Chuyển sang trồng đậu đỗ, cây hàng năm	Chuyển sang trồng được liệu
48	Xã Đức Cơ	15	-			-		-		15	5	10			-				-				
49	Phường An Phú	10	10	10		-		-		-		-			-				-				
50	Xã Chư Sê	10	-			-		-		10		10			-				-				
51	Xã Ya Hôi	10				-		-		10		10			-				-				
52	Xã Phú Túc	10	-			-		-		-		-			10		10		-				
53	Xã Đăk Rong	5				-		-		5		5			-				-				
Tổng của Bình định cũ		120	5	-	5	5	-	5	-	40	-	40	-	-	-	-	-	-	70	70	-		
1	Xã Phú Mỹ Nam	35	-			-				35		35							-				
2	Hòa Hội	30	-			-				-		-							30	30			
3	Bình Hiệp	24	-			-				-		-							24	24			
4	Xã Hoài Ân	11	-			-				-		-							11	11			
5	Vân Canh	10	2		2	4		4		4		4							-				
6	Xã An Lão	5	-			-				-		-							5	5			
7	Canh Vinh	3	1		1	1		1		1		1							-				
8	Cát Tiến	2	2		2	-				-		-							-				